

Số: 2194/2024/EIB/TB-TGD
V/v công bố thông tin Báo cáo
tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm
2023 đã kiểm toán của Eximbank

TP. HCM ngày 28 tháng 03 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

1. Tên tổ chức: Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

- Mã chứng khoán: EIB
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM
- Điện thoại: (028) 3821 0056 Fax: (028) 3914 2457
- Email: eximbank.cbtt@eximbank.com.vn Website: <https://eximbank.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố

- Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm 2023 đã kiểm toán.
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế năm 2023 so với năm trước.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 28/03/2024 tại đường dẫn <https://eximbank.com.vn>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm 2023 đã kiểm toán.
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế năm 2023 so với năm trước.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KTTH&T.



Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tình hình tài chính riêng (Mẫu B02/TCTD)	6
Báo cáo kết quả hoạt động riêng (Mẫu B03/TCTD)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu B04/TCTD)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu B05/TCTD)	12

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 0011/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 4 năm 1992 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp của giấy phép.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0301179079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 1992 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 31 ngày 9 tháng 11 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Bà Đỗ Hà Phương	Chủ tịch (từ ngày 28 tháng 6 năm 2023) Thành viên (đến ngày 28 tháng 6 năm 2023)
Ông Trần Tấn Lộc	Phó Chủ tịch (từ ngày 25 tháng 1 năm 2024) Thành viên (từ ngày 18 tháng 9 năm 2023 đến ngày 25 tháng 1 năm 2024)
Ông Nguyễn Cảnh Anh	Thành viên (từ ngày 18 tháng 9 năm 2023)
Bà Lương Thị Cẩm Tú	Thành viên (từ ngày 28 tháng 6 năm 2023) Chủ tịch (đến ngày 28 tháng 6 năm 2023)
Ông Trần Anh Thắng	Thành viên độc lập (từ ngày 14 tháng 2 năm 2023)
Ông Phạm Quang Dũng	Thành viên (từ ngày 14 tháng 2 năm 2023)
Bà Lê Thị Mai Loan	Thành viên (từ ngày 14 tháng 2 năm 2023)
Ông Nguyễn Hiếu	Thành viên (đến ngày 14 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Thành viên (đến ngày 14 tháng 4 năm 2023)
Ông Đào Phong Trúc Đại	Thành viên độc lập (đến ngày 14 tháng 2 năm 2023)
Bà Lê Hồng Anh	Thành viên (đến ngày 14 tháng 2 năm 2023)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Ban Kiểm soát	Ông Ngo Tony	Trưởng ban
	Bà Phạm Thị Mai Phương Bà Doãn Hồ Lan	Thành viên Thành viên (từ ngày 14 tháng 4 năm 2023)
	Ông Trịnh Bảo Quốc	Thành viên (đến ngày 14 tháng 2 năm 2023)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Hoàng Hải	Quyền Tổng Giám đốc (từ ngày 3 tháng 10 năm 2023) Phó Tổng Giám đốc thường trực (từ ngày 2 tháng 8 năm 2023 đến ngày 2 tháng 10 năm 2023)
	Ông Trần Tấn Lộc	Tổng Giám đốc (đến ngày 2 tháng 10 năm 2023)
	Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính
	Ông Nguyễn Hương Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Lê Thị Mai Loan	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 27 tháng 2 năm 2023 đến ngày 17 tháng 4 năm 2023 và từ ngày 25 tháng 5 năm 2023)
	Ông Phạm Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 27 tháng 2 năm 2023 đến ngày 2 tháng 10 năm 2023)
	Bà Đinh Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 8 tháng 5 năm 2023)
	Ông Lã Quang Trung	Kế toán trưởng (tái bổ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2023)
Người đại diện theo pháp luật	Bà Đỗ Hà Phương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (từ ngày 6 tháng 10 năm 2023)
	Ông Trần Tấn Lộc	Tổng Giám đốc (đến ngày 6 tháng 10 năm 2023)
Trụ sở chính	Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Ngân hàng hoạt động liên tục trừ khi giả định Ngân hàng hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Quyền Tổng Giám đốc của Ngân hàng để phê duyệt và ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy Ủy quyền số 373/2023/EIB/UQ-CTHĐQT ngày 3 tháng 10 năm 2023.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 6 đến trang 75. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Hải
Quyền Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023, và được Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng phê chuẩn ngày 28 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu, từ trang 6 đến trang 75.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán độc lập của họ đề ngày 17 tháng 3 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14901
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024



Mai Trần Bảo Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4166-2022-006-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 Triệu đồng	2022 Triệu đồng
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	2.257.426	2.125.863
II Tiền gửi tại NHNN	4	4.058.527	5.584.541
III Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		43.026.893	26.046.802
1 Tiền gửi tại các TCTD khác	5	43.026.893	26.046.802
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	6	-	120.182
VI Cho vay khách hàng	7	138.913.150	129.196.168
1 Cho vay khách hàng		140.448.924	130.505.614
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(1.535.774)	(1.309.446)
VIII Chứng khoán đầu tư		6.983.290	16.074.579
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8.1	3.712.868	2.112.868
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	8.2	3.438.770	14.105.857
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	8.6	(168.348)	(144.146)
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	9	300.000	300.000
1 Đầu tư vào công ty con		300.000	300.000
X Tài sản cố định		3.656.740	3.247.153
1 Tài sản cố định hữu hình	10.1	1.108.284	702.979
a Nguyên giá		2.506.132	2.041.599
b Giá trị hao mòn lũy kế		(1.397.848)	(1.338.620)
3 Tài sản cố định vô hình	10.2	2.548.456	2.544.174
a Nguyên giá		2.898.422	2.849.360
b Giá trị hao mòn lũy kế		(349.966)	(305.186)
XII Tài sản Có khác		2.476.676	2.613.778
1 Các khoản phải thu	11.1	1.300.599	1.275.644
2 Các khoản lãi, phí phải thu	11.2	805.637	982.699
3 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại	17	20.549	20.548
4 Tài sản Có khác	11.3	815.696	800.692
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	11.5	(465.805)	(465.805)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		201.672.702	185.309.066

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

		Tại ngày 31 tháng 12 năm	
Thuyết minh		2023	2022
		Triệu đồng	Triệu đồng
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	12	19.870
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		24.261
			19.870
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	13.1	16.363.869
1	Tiền gửi của các TCTD khác		11.893.026
2	Vay các TCTD khác	13.2	9.421.326
			2.471.700
III	Tiền gửi của khách hàng	14	156.654.052
			148.814.016
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	6	230.822
			-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	15	2.000.000
			-
VII	Các khoản nợ khác	16.1	4.012.748
1	Các khoản lãi, phí phải trả		4.132.714
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	16.2	2.490.182
			1.642.532
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		179.281.361
			164.864.017
VIII	Vốn chủ sở hữu	18	22.391.341
1	Vốn của TCTD		20.445.049
a	Vốn điều lệ		17.563.006
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		12.448.674
c	Thặng dư vốn cổ phần		17.469.561
d	Cổ phiếu quỹ		15.396
2	Quỹ của TCTD		15.396
5	Lợi nhuận chưa phân phối		156.322
			156.322
			(78.273)
			(78.273)
			2.878.790
			2.556.846
			1.949.545
			5.439.529
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		22.391.341
			20.445.049
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		201.672.702
			185.309.066

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 75 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

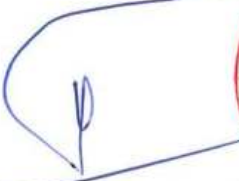
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

		Tại ngày 31 tháng 12 năm		
		Thuyết minh	2023 Triệu đồng	2022 Triệu đồng
2	Cam kết giao dịch hối đoái	33.1	103.163.887	28.234.905
	- Cam kết mua ngoại tệ		7.010.818	252.910
	- Cam kết bán ngoại tệ		8.004.778	315.673
	- Cam kết giao dịch hoán đổi		88.148.291	27.666.322
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	33.1	1.226.057	1.975.802
5	Bảo lãnh khác	33.1	2.819.202	3.884.758
6	Các cam kết khác	33.1	1.655.576	171.563
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	33.2	3.529.436	3.442.317
8	Nợ khó đòi đã xử lý	33.3	12.647.688	12.804.171
9	Tài sản và chứng từ khác	33.4	358.413	344.993



Trương Hoàng Tín
Người lập



Lê Quang Trung
Kế toán trưởng



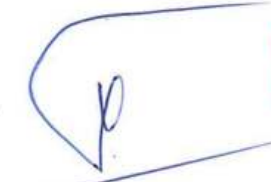
Nguyễn Hoàng Hải
Quyền Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 28 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		Thuyết minh	2023 Triệu đồng	2022 Triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	19	14.699.192	12.170.179
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	20	(10.118.123)	(6.587.308)
I	Thu nhập lãi thuần		4.581.069	5.582.871
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	21	1.385.386	1.113.135
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	22	(879.314)	(605.172)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		506.072	507.963
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23	485.920	606.104
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	24	121.282	87.550
5	Thu nhập từ hoạt động khác		927.914	528.672
6	Chi phí hoạt động khác		(139.464)	(73.098)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	25	788.450	455.574
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		1.148	5.643
VIII	Chi phí hoạt động	26	(3.093.126)	(3.434.424)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.390.815	3.811.281
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	27	(694.399)	(103.590)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		2.696.416	3.707.691
7	Chi phí thuế TNDN - hiện hành		(550.125)	(774.317)
8	Thu nhập thuế TNDN - hoãn lại		1	11.003
XII	Chi phí thuế TNDN	28	(550.124)	(763.314)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		2.146.292	2.944.377

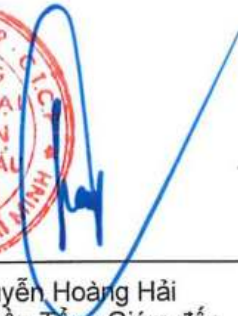


Trương Hoàng Tín
Người lập



Lê Quang Trung
Kế toán trưởng




Nguyễn Hoàng Hải
Quyền Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 75 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023	2022
Thuyết minh		Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	14.882.415	12.137.627
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(9.973.140)	(6.451.917)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	506.072	507.963
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc và chứng khoán)	543.415	804.012
05	Chi phí khác	(68.332)	(16.602)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	25 854.461	469.632
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(3.188.614)	(2.941.369)
08	Tiền thuế TNDN thực nộp trong năm	31 (488.157)	(627.150)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ VỐN LƯU ĐỘNG		3.068.120	3.882.196
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
10	Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	2.067.087	6.787.903
11	Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	120.182	(115.920)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(9.943.310)	(15.830.984)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	7.8 (468.071)	(166.623)
14	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(1.091)	189.798
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(4.391)	(4.923)
16	Tăng các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác	4.470.843	4.277.167
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	7.840.036	11.272.361
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	2.000.000	-
20	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	230.822	-
21	(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động	(155.753)	107.000
22	Chi từ các quỹ của TCTD	-	(10)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9.224.474	10.397.965

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		Thuyết minh	
		2023	2022
		Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ") và tài sản dài hạn khác	(658.991)	(219.456)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	19.009	37.728
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	1.148	5.643
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(638.834)	(176.085)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	-	-
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	8.585.640	10.221.880
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	29 40.757.206	30.535.326
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	29 49.342.846	40.757.206

Trương Hoàng Tín
Người lập

Lã Quang Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Hải
Quyền Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 28 tháng 3 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng đầu tiên số 0011/NH-GP do NHNN cấp ngày 6 tháng 4 năm 1992 với thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày cấp. Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên số 0301179079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 1992 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 31 ngày 9 tháng 11 năm 2023.

Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là EIB.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá ("GTCG") khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Ngân hàng là 17.469.561.480.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 12.355.229.040.000 đồng).

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có 1 Hội sở, 1 văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội, 48 chi nhánh, 167 phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: Ngân hàng có 1 Hội sở, 1 văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội, 44 chi nhánh, 163 phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có 6.164 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.563 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có 1 công ty con. Chi tiết như sau:

Tên công ty	Giấy phép thành lập và hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết	
			31.12.2023	31.12.2022
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	0310280974	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%	100%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là công ty mà Ngân hàng kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Ngân hàng sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Báo cáo tài chính riêng được lập bằng Đồng Việt Nam, và được trình bày làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu đồng"). Ngân hàng xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan hiện hành.

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

2.5 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong nước và tiền gửi tại các TCTD nước ngoài, và được ghi nhận theo sổ dư nợ gốc.

Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay các TCTD có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo sổ dư nợ gốc trừ đi dự phòng cụ thể.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được thực hiện theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11") tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 2.6.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

2.6 Các khoản cho vay khách hàng

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng

Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo sổ dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 11.

Theo Thông tư 11, phân loại các khoản cho vay khách hàng được chia thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định lượng như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- (a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc
- (b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc
- (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- (a) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (b) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- (a) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (b) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (c) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (d) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật Các tổ chức tín dụng.
- (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc
- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- (a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- (a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc
- (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc
- (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc
- (d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
- (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (h) Khoản nợ của khách hàng là TCTD đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc
- (i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nợ được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:

Đối với nợ quá hạn

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu 3 (ba) tháng đối với nợ trung và dài hạn, 1 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn, và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu 3 (ba) tháng đối với nợ trung và dài hạn, 1 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại; và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục; hoặc
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng; hoặc
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn; hoặc
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Nợ xấu là nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng:

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định theo quy định của Thông tư 11 như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại chính Ngân hàng	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại chính Ngân hàng	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu do chính Ngân hàng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: - Có thời hạn còn lại dưới 1 năm - Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm - Có thời hạn còn lại trên 5 năm	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các TCTD khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán ("SGDCK")	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp (trừ TCTD) phát hành được niêm yết trên SGDCK	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên SGDCK, GTCG, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do TCTD khác có đăng ký niêm yết chứng khoán trên SGDCK phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên SGDCK, GTCG, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do TCTD khác không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên SGDCK phát hành	50% 30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên SGDCK, GTCG do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên SGDCK phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên SGDCK, GTCG do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên SGDCK phát hành	30% 10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo):

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Khi tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán đã niêm yết, cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom, trái phiếu Chính phủ được niêm yết trên SGDCK, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp (kể cả TCTD đã niêm yết, đăng ký giao dịch; chứng khoán chưa được niêm yết trên SGDCK, kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do doanh nghiệp (kể cả TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) phát hành, thì Ngân hàng phải thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật để xác định giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ khi tính số tiền trích lập dự phòng cụ thể cuối năm tài chính trong các trường hợp sau đây:

- Tài sản bảo đảm mà Ngân hàng định giá từ 50 tỷ đồng trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định tại Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng (đã sửa đổi, bổ sung);
- Tài sản bảo đảm mà Ngân hàng định giá từ 200 tỷ đồng trở lên.

Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Trường hợp không có văn bản định giá tài sản bảo đảm của tổ chức định giá và không xác định được giá trị tài sản bảo đảm theo quy định nội bộ thì giá trị tài sản bảo đảm để khấu trừ phải coi bằng 0 (không).

Dự phòng chung

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu có thể được xử lý bằng dự phòng trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích; hoặc
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Sau thời gian tối thiểu 5 năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp của Hội đồng xử lý rủi ro để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, khoản nợ có thể được xuất toán ra khỏi ngoại bảng theo quyết định của Hội đồng xử lý rủi ro của Ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được thực hiện theo quy định của Thông tư 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03/2021") có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 và Thông tư 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14/2021") có hiệu lực thi hành từ ngày 7 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01/2020") quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Chi tiết Thông tư 03/2021 và Thông tư 14/2021 như sau:

Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 từ hoạt động cho vay (đối với cơ cấu lại thời hạn trả nợ) hoặc từ hoạt động cấp tín dụng, trừ hoạt động mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (đối với miễn, giảm lãi, phí);
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022;
- Khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19;
- Khách hàng có đề nghị được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và Ngân hàng đánh giá khách hàng có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại.

Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- Số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận đã ký, trừ trường hợp quy định bên dưới;
- Số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020;
- Số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021;
- Số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021.

Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ; miễn giảm, lãi, phí:

- Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ (kể cả trường hợp gia hạn nợ) phù hợp với mức độ ảnh hưởng của dịch Covid-19 đối với khách hàng và không vượt quá 12 tháng kể từ ngày Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ hoặc kể từ ngày đến hạn của từng số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- Việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ; miễn, giảm lãi, phí cho khách hàng thực hiện đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Chi tiết việc phân loại nợ và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định:

Đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 (bao gồm cả phần dư nợ đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và đã chuyển nhóm nợ theo quy định của NHNN trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020) được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định của Thông tư 03/2021, Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 (tiếp theo)

Chi tiết việc phân loại nợ và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định (tiếp theo):

Đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021, Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi này như sau:

- Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu đối với số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký, trừ trường hợp quy định bên dưới;
- Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021;
- Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021;
- Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện miễn, giảm lãi lần đầu đối với số dư nợ theo quy định tại Thông tư 03/2021 và Thông tư 14/2021.

Đối với số dư nợ sau khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03/2021 và Thông tư 14/2021 còn trong hạn theo thời hạn cơ cấu lại, Ngân hàng không áp dụng nguyên tắc điều chỉnh, phân loại lại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn.

2.6.3 Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 03/2021 và Thông tư 14/2021

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định của Thông tư 03/2021 như sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức sau:

$$\text{Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung} = A - B$$

Trong đó:

- A: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11.
- B: Số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 03/2021 và Thông tư 14/2021.

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức nêu trên là dương, Ngân hàng thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

- Đến thời điểm ngày 31.12.2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm ngày 31.12.2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm ngày 31.12.2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Việc trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Thông tư 03/2021 và Thông tư 14/2021 không áp dụng điều chỉnh hồi tố.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.4 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống và tiêu dùng, được thực hiện theo quy định của Thông tư 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02/2023") do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023, trên cơ sở đề nghị của khách hàng và khả năng tài chính của Ngân hàng.

Ngân hàng thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ và đáp ứng các điều kiện sau:

- Dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 từ hoạt động cho vay;
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024;
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận;
- Khách hàng được Ngân hàng đánh giá không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận;
- Khách hàng có đề nghị được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và được Ngân hàng đánh giá có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại;
- Ngân hàng không cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khoản nợ vi phạm quy định pháp luật;
- Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ (kể cả trường hợp gia hạn nợ) được xác định phù hợp với mức độ khó khăn của khách hàng và không vượt quá 12 tháng kể từ ngày đến hạn của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư 02/2023 được thực hiện từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Chi tiết phân loại nợ và giữ nguyên nhóm nợ:

Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ đối với khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ ("khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ") tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 11.

- Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn theo thời hạn cơ cấu lại, Ngân hàng không phải áp dụng nguyên tắc điều chỉnh, phân loại lại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn theo quy định tại Thông tư 11;
- Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại mà không được Ngân hàng tiếp tục cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02/2023, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 11.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.5 Trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02/2023

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02/2023 như sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo công thức sau:

$$\text{Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung} = A - B$$

Trong đó:

- A: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11.
- B: Số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 02/2023.

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức nêu trên là dương, Ngân hàng thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

- Đến thời điểm ngày 31.12.2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm ngày 31.12.2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ được xác định theo Thông tư 11.

Việc trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Thông tư 02/2023 không áp dụng điều chỉnh hồi tố.

2.7 Các khoản cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng.

Việc phân loại cam kết ngoại bảng được thực hiện theo Thông tư 11, căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Các khoản cam kết được phân loại vào Nhóm 3 hoặc các nhóm có rủi ro cao hơn khi chúng thuộc một trong những trường hợp sau:

- Các cam kết vi phạm các quy định của pháp luật về cấp tín dụng, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Các cam kết vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý cam kết, chính sách dự phòng rủi ro của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Các cam kết có giá trị vượt quá các giới hạn cấp tín dụng, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn, theo quy định của pháp luật.

Theo Thông tư 11, các cam kết ngoại bảng chỉ được phân loại nợ để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Do đó không cần thực hiện trích lập dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư chứng khoán

Ngân hàng phân loại đầu tư chứng khoán theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009: i) chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và ii) chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng không có chứng khoán kinh doanh. Ngân hàng phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua.

2.8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng nhận chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích từ việc sở hữu các chứng khoán này.

Đo lường

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường.

Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, giá chứng khoán vốn trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với chứng khoán nợ đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá chứng khoán nợ trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết, dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của khoản đầu tư, được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng giảm giá lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*" trong năm.

Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh.

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dồn tích của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và giá trị chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được. Lãi sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

2.8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 2.6. Theo quy định của Thông tư 11, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác phát hành.

Dự phòng đối với chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán đầu tư này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*". Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

2.8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn, trong đó bao gồm trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC").

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể.

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua đối với chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh 2.8.1. Trái phiếu DATC được ghi nhận theo mệnh giá tại ngày mua trái phiếu. Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, trái phiếu này tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 2.6.

2.9 Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ ít nhất một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Ngân hàng có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của khoản đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 TSCĐ

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí hoạt động trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	5 - 10 năm
Phần mềm vi tính	5 - 10 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khác được lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận trên khoản mục "Chi phí hoạt động" của báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm tài chính.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ, hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian hoặc một chu kỳ kinh doanh nhất định kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2.15 Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo giá trị hợp đồng vào ngày ký kết và sau đó được đánh giá lại hàng ngày. Lợi nhuận hoặc lỗ đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối năm.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm tài chính.

2.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và được ghi nhận là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Ngân hàng sử dụng Quỹ khen thưởng phúc lợi theo mục đích được quy định tại Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ("Nghị định 93") do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản phản ánh giá trị các khoản vốn khác tại thời điểm báo cáo.

Cổ phiếu quỹ:

- Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Ngân hàng phát hành và được mua lại bởi chính Ngân hàng nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong tương lai theo quy định pháp luật về chứng khoán.
- Cổ phiếu quỹ mua sau ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động (lãi) sau thuế TNDN của Ngân hàng tại thời điểm báo cáo.

2.19 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định 93, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính riêng của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện: (i) có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) thu nhập được xác định tương đối chắc chắn. Khi một khoản nợ bị quá hạn hoặc không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn như được trình bày trong Thuyết minh 2.6.1, hoặc thuộc đối tượng được áp dụng theo Thông tư 01/2020, Thông tư 03/2021, Thông tư 14/2021 như được trình bày trong thuyết minh 2.6.2, hoặc thuộc đối tượng được áp dụng theo Thông tư 02/2023 như được trình bày trong thuyết minh 2.6.4, thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích khi dịch vụ đã được cung cấp, theo kết quả phần công việc đã hoàn thành, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Lãi lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập khác

Các thu nhập khác được ghi nhận dựa trên cơ sở dồn tích, theo mức độ hoàn thành công việc.

Theo Thông tư 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2018, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Ngân hàng căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về thu nhập và chi phí trong suốt năm tài chính.

Ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Phân loại và dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh 2.6);
- Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác (Thuyết minh 2.12).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.26 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31.12.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	923.897	963.670
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.242.991	1.021.829
Vàng tiền tệ	90.538	140.364
	<u>2.257.426</u>	<u>2.125.863</u>

4 TIỀN GỬI TẠI NHNN

	31.12.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
Bằng VND	3.510.984	5.018.300
Bằng ngoại tệ	547.543	566.241
	<u>4.058.527</u>	<u>5.584.541</u>

Tiền gửi tại NHNN bao gồm dự trữ bắt buộc và tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi trong tháng cho khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với số dư tiền gửi bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước tại Ngân hàng.

Các tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư tiền gửi bình quân của tháng trước như sau:

	31.12.2023 %	31.12.2022 %
<i>Tiền gửi khách hàng:</i>		
- Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
- Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
- Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
<i>Tiền gửi của TCTD nước ngoài:</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	<u>1,00</u>	<u>1,00</u>

Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

	31.12.2023 %	31.12.2022 %
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

5 TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC

5.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	31.12.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	830.691	675.298
- Bằng ngoại tệ	20.415.342	8.769.884
	<u>21.246.033</u>	<u>9.445.182</u>
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	13.695.200	13.000.000
- Bằng ngoại tệ	8.085.660	3.601.620
	<u>21.780.860</u>	<u>16.601.620</u>
Tổng cộng	<u><u>43.026.893</u></u>	<u><u>26.046.802</u></u>

5.2 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

	31.12.2023 %	31.12.2022 %
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,10	0,00 - 0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 5,05	0,00 - 4,20
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,70 - 3,50	4,00 - 11,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5,05 - 5,40	4,20 - 4,50

5.3 Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác

	31.12.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn (Không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)	<u><u>21.780.860</u></u>	<u><u>16.601.620</u></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

6 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Tại ngày 31.12.2023			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	12.512.507	79.493	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	43.908.286	-	295.178
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ chéo	730.932	-	15.137
	<u>57.151.725</u>	<u>79.493</u>	<u>310.315</u>
Số thuần			<u>230.822</u>
Tại ngày 31.12.2022			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.561.693	-	72.384
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	14.011.783	192.566	-
	<u>17.573.476</u>	<u>192.566</u>	<u>72.384</u>
Số thuần		<u>120.182</u>	

7 CHO VAY KHÁCH HÀNG

7.1 Theo loại hình cho vay

	31.12.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	138.881.721	129.101.885
Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng	944.257	866.950
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	621.777	535.200
Các khoản trả thay khách hàng	1.169	1.579
	<u>140.448.924</u>	<u>130.505.614</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

7 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

7.2 Theo đối tượng khách hàng

	31.12.2023	31.12.2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Hộ kinh doanh và cá nhân	81.047.699	73.897.359
Công ty trách nhiệm hữu hạn ("TNHH")	40.547.545	39.894.427
Công ty cổ phần	14.038.104	12.823.531
Doanh nghiệp Nhà nước	3.557.163	2.950.144
Doanh nghiệp tư nhân	429.325	290.533
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	223.098	200.424
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	88.776	46.041
Các đối tượng khác	517.214	403.155
	<u>140.448.924</u>	<u>130.505.614</u>

7.3 Theo chất lượng nợ cho vay

	31.12.2023	31.12.2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	134.883.009	126.818.432
Nợ cần chú ý	1.839.055	1.340.522
Nợ dưới tiêu chuẩn	446.225	264.618
Nợ nghi ngờ	1.412.553	450.518
Nợ có khả năng mất vốn	1.868.082	1.631.524
	<u>140.448.924</u>	<u>130.505.614</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, bao gồm trong số dư nợ cho vay là 2.832.523 triệu đồng tổng số dư nợ vay của khách hàng thuộc đối tượng áp dụng Thông tư 02/2023; trong đó có 1.192.702 triệu đồng là số dư nợ gốc được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng, được thực hiện theo Thông tư 02/2023. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đang ghi nhận ngoại bảng số tiền 105.037 triệu đồng lãi dự thu của các khoản cho vay này (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: chưa phát sinh).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

7 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

7.4 Theo kỳ hạn

	31.12.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	100.281.143	85.147.755
Nợ trung hạn	2.103.507	2.952.728
Nợ dài hạn	38.064.274	42.405.131
	<u>140.448.924</u>	<u>130.505.614</u>

7.5 Theo loại tiền tệ

	31.12.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
Bằng VND	126.568.061	120.274.541
Bằng ngoại tệ	13.880.863	10.231.073
	<u>140.448.924</u>	<u>130.505.614</u>

7.6 Theo lĩnh vực kinh doanh

	31.12.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	50.226.337	49.248.099
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	19.397.375	10.019.378
Sản xuất và gia công, chế biến	18.534.986	16.267.117
Cho vay cá nhân để mua nhà để ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	17.105.295	19.943.997
Xây dựng	13.223.694	13.528.536
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5.832.431	5.438.352
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.538.319	2.933.217
Hoạt động tài chính và bảo hiểm	1.913.784	812.456
Vận tải, kho bãi	1.754.909	1.991.496
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.340.075	1.962.108
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.087.397	1.266.802
Khai khoáng	648.204	130.903
Thông tin và truyền thông	313.662	303.501
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	277.268	346.186
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	217.490	210.757
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	207.983	226.362
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	174.366	164.819
Giáo dục và đào tạo	92.109	74.970
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	73.046	63.038
Khác	5.490.194	5.573.520
	<u>140.448.924</u>	<u>130.505.614</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

7 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

7.7 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

	31.12.2023 %	31.12.2022 %
Thẻ tín dụng	33,00	30,60
Các khoản cho vay bằng VND		
- Ngắn hạn	0,30 - 16,00	4,00 - 15,70
- Trung hạn	5,00 - 16,50	5,90 - 15,50
- Dài hạn	5,00 - 17,50	4,80 - 16,00
Các khoản cho vay bằng ngoại tệ		
- Ngắn hạn	2,90 - 7,50	1,80 - 7,50
- Trung hạn	Không áp dụng	5,50
- Dài hạn	5,00 - 8,00	2,60 - 7,57

7.8 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể (*) Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	826.634	539.916	1.366.550
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 27)	139.921	(30.402)	109.519
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	-	(166.623)	(166.623)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	966.555	342.891	1.309.446
Trích lập trong năm (Thuyết minh 27)	72.801	621.598	694.399
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	-	(468.071)	(468.071)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.039.356	496.418	1.535.774

(*) Bao gồm trong số dư dự phòng cụ thể của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 72.995 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: chưa phát sinh) dự phòng bổ sung cho số dư nợ của các khách hàng có nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng, được thực hiện theo Thông tư 02/2023.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

8 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31.12.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	2.200.000	1.000.000
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	1.300.000	900.000
	<u>3.500.000</u>	<u>1.900.000</u>
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	212.868	212.868
	<u>3.712.868</u>	<u>2.112.868</u>
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn	(152.785)	(144.146)
	<u>3.560.083</u>	<u>1.968.722</u>

8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	2.563.770	7.030.857
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	800.000	-
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	75.000	75.000
- Trong đó: Trái phiếu do DATC phát hành	75.000	75.000
Tín phiếu NHNN	-	7.000.000
	<u>3.438.770</u>	<u>14.105.857</u>
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Dự phòng cụ thể trái phiếu DATC	(15.000)	-
Dự phòng chung trái phiếu DATC	(563)	-
	<u>(15.563)</u>	<u>-</u>
	<u>3.423.207</u>	<u>14.105.857</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

8 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

8.3 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư

	31.12.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	2.563.770	7.030.857
Chưa niêm yết	4.375.000	8.975.000
	<u>6.938.770</u>	<u>16.005.857</u>
Chứng khoán vốn		
Chưa niêm yết	212.868	212.868
	<u>7.151.638</u>	<u>16.218.725</u>

8.4 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư chứng khoán đầu tư tại ngày

	31.12.2023 %	31.12.2022 %
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	5,20 - 6,80	2,70 - 4,25
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	6,10 - 7,23	3,90 - 4,00
Trái phiếu Chính phủ	2,20 - 8,80	2,00 - 8,80
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	8,90	8,90
Tín phiếu NHNN	<u>Không áp dụng</u>	<u>5,19 - 5,50</u>

8.5 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31.12.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn (không bao gồm Trái phiếu Chính phủ và tín phiếu NHNN)	4.300.000	1.975.000
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	75.000	-
	<u>4.375.000</u>	<u>1.975.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

8 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

8.6 Dự phòng chứng khoán đầu tư

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng giảm giá Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	-	126.050	126.050
Trích lập trong năm	-	-	18.096	18.096
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	-	144.146	144.146
Trích lập trong năm	563	15.000	8.639	24.202
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	563	15.000	152.785	168.348

9 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	31.12.2023		31.12.2022	
	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ năm giữ (%)	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ năm giữ (%)
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	300.000	100,00	300.000	100,00

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

10 TSCĐ

10.1 TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị quản lý Triệu đồng	Khác (*) Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	456.877	878.687	184.059	44.828	477.148	2.041.599
Mua trong năm	6.897	150.032	276.287	2.791	120.146	556.153
Thanh lý, nhượng bán	(3.327)	(3.874)	(781)	(2.141)	(81.497)	(91.620)
Phân loại lại	(36)	(6.169)	-	(3.886)	10.091	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>460.411</u>	<u>1.018.676</u>	<u>459.565</u>	<u>41.592</u>	<u>525.888</u>	<u>2.506.132</u>
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	(97.081)	(652.386)	(163.516)	(41.284)	(384.353)	(1.338.620)
Khấu hao trong năm	(12.581)	(65.221)	(30.944)	(1.904)	(38.395)	(149.045)
Thanh lý, nhượng bán	2.339	3.874	781	2.137	80.686	89.817
Phân loại lại	36	6.169	-	3.886	(10.091)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>(107.287)</u>	<u>(707.564)</u>	<u>(193.679)</u>	<u>(37.165)</u>	<u>(352.153)</u>	<u>(1.397.848)</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>359.796</u>	<u>226.301</u>	<u>20.543</u>	<u>3.544</u>	<u>92.795</u>	<u>702.979</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>353.124</u>	<u>311.112</u>	<u>265.886</u>	<u>4.427</u>	<u>173.735</u>	<u>1.108.284</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Ngân hàng đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 851.042 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 877.486 triệu đồng).

(*) TSCĐ khác chủ yếu bao gồm các công trình cải tạo, sửa chữa văn phòng tại các đơn vị kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

10 TSCĐ (tiếp theo)

10.2 TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Phần mềm vi tính Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	2.330.906	518.454	2.849.360
Mua trong năm	4.185	54.257	58.442
Thanh lý, nhượng bán	(9.380)	-	(9.380)
	<u>2.325.711</u>	<u>572.711</u>	<u>2.898.422</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>2.325.711</u>	<u>572.711</u>	<u>2.898.422</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	-	(305.186)	(305.186)
Khấu hao trong năm	-	(44.780)	(44.780)
	<u>-</u>	<u>(349.966)</u>	<u>(349.966)</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>-</u>	<u>(349.966)</u>	<u>(349.966)</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	2.330.906	213.268	2.544.174
	<u>2.325.711</u>	<u>222.745</u>	<u>2.548.456</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>2.325.711</u>	<u>222.745</u>	<u>2.548.456</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá TSCĐ vô hình của Ngân hàng đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 146.531 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 135.579 triệu đồng).

11 TÀI SẢN CÓ KHÁC

11.1 Các khoản phải thu

	31.12.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	414.750	370.354
Phải thu các cá nhân liên quan đến các vụ khiếu nại (ii)	402.380	402.380
Các khoản phải thu từ hoạt động thanh toán thẻ	238.976	240.638
Đặt cọc thuê nhà và ký quỹ hoạt động khác	61.281	55.966
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	38.725	37.275
Khác	144.487	169.031
	<u>1.300.599</u>	<u>1.275.644</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

11 TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

11.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

- (i) Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	31.12.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
Chi phí xây dựng công trình	247.172	241.860
Phần mềm	61.966	39.638
Mua sắm nhà, trụ sở	35.679	41.255
Mua sắm tài sản khác	69.933	47.601
	<u>414.750</u>	<u>370.354</u>

- (ii) Bao gồm khoản phải thu cá nhân liên quan đến các vụ khiếu nại được đề cập tại Thuyết minh 38(a). Theo đó, Ngân hàng có nghĩa vụ thanh toán cho người gửi tiền cả gốc và lãi tương ứng của các khoản tiền gửi được đề cập trong các vụ án. Trách nhiệm dân sự của Nguyên Phó Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("Nguyên phó Giám đốc") liên quan đến nghĩa vụ bồi thường cho Ngân hàng sẽ được xem xét khi bắt được Nguyên phó Giám đốc này. Tại ngày lập báo cáo, Ngân hàng đã trích lập dự phòng toàn bộ đối với các khoản tạm ứng cho cá nhân này (Thuyết minh 11.5). Cụ thể bao gồm:

- 360.401 triệu đồng tạm ứng cho một cá nhân liên quan được thực hiện theo Quyết định của Bản án phúc thẩm do Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành vào ngày 19 tháng 4 năm 2019.
- 20.298 triệu đồng tạm ứng cho hai cá nhân khác liên quan được thực hiện theo Quyết định của Bản án sơ thẩm do Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành vào ngày 23 tháng 11 năm 2018.

Khoản phải thu còn bao gồm 21.681 triệu đồng từ một cựu nhân viên Phòng giao dịch Đỗ Lương – Chi nhánh Vinh liên quan đến vụ khiếu nại được trình bày tại Thuyết minh 38(b). Tại ngày lập báo cáo, Ngân hàng đã trích lập dự phòng toàn bộ đối với khoản phải thu này dựa trên đánh giá của Ngân hàng về khả năng thu hồi từ các tài sản thu giữ được của cựu nhân viên này và các cá nhân có liên quan đến vụ án (Thuyết minh 11.5).

11.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	31.12.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	618.616	629.559
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	120.040	282.516
Lãi phải thu từ tiền gửi	10.842	20.670
Lãi và phí phải thu khác	56.139	49.954
	<u>805.637</u>	<u>982.699</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

11 TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

11.3 Tài sản Có khác

	31.12.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
Tài sản bảo đảm chờ xử lý (i)	712.399	717.927
Chi phí trả trước chờ phân bổ	87.600	61.092
Vật liệu, công cụ	13.511	19.054
Tài sản khác	2.186	2.619
	<u>815.696</u>	<u>800.692</u>

- (i) Số dư thể hiện giá trị tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng chờ xử lý. Ngân hàng đã có đầy đủ giấy tờ chứng minh quyền sở hữu hợp pháp đối với các tài sản này.

11.4 Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31.12.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.183.477	1.384.197
Nợ có khả năng mất vốn	465.805	465.805
	<u>1.649.282</u>	<u>1.850.002</u>

11.5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác

	31.12.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
Các vụ khiếu nại lớn (Thuyết minh 11.1(ii))	402.448	402.448
Khác	63.357	63.357
	<u>465.805</u>	<u>465.805</u>

12 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31.12.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
Vay NHNN	<u>19.870</u>	<u>24.261</u>

Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

	31.12.2023 %	31.12.2022 %
Các khoản vay NHNN bằng VND	<u>3,50</u>	<u>3,30</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

13 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

13.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	31.12.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	78.732	71.445
- Bằng ngoại tệ	401	391
	<u>79.133</u>	<u>71.836</u>
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	12.168.400	6.560.000
- Bằng ngoại tệ	4.116.336	2.789.490
	<u>16.284.736</u>	<u>9.349.490</u>
	<u><u>16.363.869</u></u>	<u><u>9.421.326</u></u>

13.2 Vay các TCTD khác

	31.12.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
Vay các TCTD khác		
- Bằng ngoại tệ	-	2.471.700
	<u>-</u>	<u>2.471.700</u>

13.3 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

	31.12.2023 %	31.12.2022 %
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND và bằng ngoại tệ	0,00 - 0,10	0,00 - 0,10
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00 - 3,50	4,00 - 8,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5,00 - 5,35	4,10 - 4,25
Vay bằng ngoại tệ	Không áp dụng	4,25 - 5,64
	<u><u>Không áp dụng</u></u>	<u><u>4,25 - 5,64</u></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

14 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

14.1 Theo loại tiền gửi

	31.12.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	19.150.967	15.441.040
- Bằng ngoại tệ	4.398.601	4.533.579
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	51.688.744	41.806.959
- Bằng ngoại tệ	257.111	340.931
Tiền gửi tiết kiệm		
- Bằng VND	76.722.739	82.898.873
- Bằng ngoại tệ	3.319.497	2.824.111
Tiền gửi ký quỹ		
- Bằng VND	485.459	469.749
- Bằng ngoại tệ	4.274	18.240
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
- Bằng VND	611.599	454.544
- Bằng ngoại tệ	15.061	25.990
	156.654.052	148.814.016

14.2 Theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31.12.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
Tiền gửi của cá nhân	100.536.124	100.929.703
Công ty cổ phần	21.586.260	17.628.742
Công ty TNHH	20.803.311	17.867.470
Doanh nghiệp Nhà nước	7.325.524	7.007.054
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.386.948	4.341.469
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	300.570	233.728
Khác	715.315	805.850
	156.654.052	148.814.016

14.3 Mức lãi suất hàng năm áp dụng cho số dư tại ngày:

	31.12.2023 %	31.12.2022 %
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 1,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,20 - 11,70	0,20 - 11,70
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 0,70	0,00 - 0,70
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	0,20 - 11,70	1,00 - 12,00
Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	0,00 - 0,70	0,00 - 0,70
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	0,00 - 7,80	0,00 - 7,80
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	0,20 - 0,50	0,20 - 1,00
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	0,00	0,00

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

15 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31.12.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND		
- Dưới 12 tháng	2.000.000	-
	<u>2.000.000</u>	<u>-</u>
Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:		
	31.12.2023 %	31.12.2022 %
Chứng chỉ tiền gửi dưới 12 tháng bằng VND	5,30 - 6,00	Không áp dụng
	<u>5,30 - 6,00</u>	<u>Không áp dụng</u>

16 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

16.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	31.12.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	2.498.405	2.353.452
Lãi phải trả cho các giao dịch kỳ hạn, hoán đổi	31.632	113.483
Lãi phải trả cho tiền vay và phát hành giấy tờ có giá	23.277	23.247
	<u>2.553.314</u>	<u>2.490.182</u>

16.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	31.12.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	322.271	180.536
Các khoản phải trả nhân viên	110.779	400.092
Các khoản phải trả cho bên ngoài		
- Các khoản chờ thanh toán	269.704	195.198
- Phải trả liên quan đến dịch vụ thanh toán thẻ	265.581	304.117
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 31)	228.688	174.898
- Phải trả liên quan đến nghiệp vụ L/C	186.742	179.410
- Phải trả liên quan đến hỗ trợ lãi suất	29.826	29.826
- Phải trả Công ty con (ii) (Thuyết minh 35.2)	-	98.047
Phải trả khác	45.843	80.408
	<u>1.459.434</u>	<u>1.642.532</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

16 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

16.2 Các khoản phải trả và công nợ khác (tiếp theo)

(i) Biến động của Quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm như sau:

	2023 Triệu đồng	2022 Triệu đồng
Số đầu năm	180.536	14.706
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh 18.1)	200.000	250.000
Sử dụng quỹ trong năm	(58.265)	(84.170)
Số dư cuối năm	<u>322.271</u>	<u>180.536</u>

(ii) Đây là khoản phải trả cho Công ty con liên quan đến việc Ngân hàng mua lại một số tài sản từ Công ty con theo Kết luận Thanh tra Ngân hàng Nhà nước ngày 19 tháng 10 năm 2015. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện xong thủ tục chuyển quyền sở hữu các tài sản này từ Công ty con sang Ngân hàng.

17 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

	31.12.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	<u>20.549</u>	<u>20.548</u>

Biến động góp về tài sản thuế TNDN hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm tài chính như sau:

	2023 Triệu đồng	2022 Triệu đồng
Số dư đầu năm	20.548	9.545
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng	<u>1</u>	<u>11.003</u>
Số dư cuối năm	<u>20.549</u>	<u>20.548</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng	Quỹ của TCTD			Tổng cộng Quỹ của TCTD Triệu đồng	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
				Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	12.355.229	156.322	(78.273)	1.395.857	719.017	326	2.115.200	15.396	3.186.808	17.750.682
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	2.944.377	2.944.377
Trích lập các quỹ trong năm (*)	-	-	-	294.437	147.219	-	441.656	-	(441.656)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16.2) (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	(250.000)	(250.000)
Sử dụng các quỹ trong năm	-	-	-	(10)	-	-	(10)	-	-	(10)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	12.355.229	156.322	(78.273)	1.690.284	866.236	326	2.556.846	15.396	5.439.529	20.445.049
Phát hành cổ phiếu tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu (i), (ii)	5.114.332	-	-	-	-	-	-	-	(5.114.332)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	2.146.292	2.146.292
Trích lập các quỹ trong năm (*)	-	-	-	214.629	107.315	-	321.944	-	(321.944)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16.2) (ii)	-	-	-	-	-	-	-	-	(200.000)	(200.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	17.469.561	156.322	(78.273)	1.904.913	973.551	326	2.878.790	15.396	1.949.545	22.391.341

(*) Ngân hàng trích lập các quỹ theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP của Chính phủ (Thuyết minh 2.18).

(i) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 27 tháng 5 năm 2022 thông qua:

- Mức trích Quỹ khen thưởng phúc lợi là 250.000 triệu đồng, tương đương gần 7% lợi nhuận sau thuế của giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2021.
- Phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:20 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được nhận 20 cổ phiếu mới). Ngày 9 tháng 9 năm 2022, NHNN có Công văn số 6381/NHNN-TTGSNH chấp thuận việc tăng vốn điều lệ dưới hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó, Ngân hàng đã phát hành thêm 245.881.955 cổ phiếu theo danh sách cổ đông chốt ngày 20 tháng 2 năm 2023.

(ii) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 14 tháng 4 năm 2023 thông qua:

- Mức trích Quỹ khen thưởng phúc lợi là 200.000 triệu đồng, tương đương gần 7% lợi nhuận sau thuế của năm 2022.
- Phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:18 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được nhận 18 cổ phiếu mới). Ngày 18 tháng 8 năm 2023, NHNN có Công văn số 6507/NHNN-TTGSNH chấp thuận việc tăng vốn điều lệ dưới hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó, Ngân hàng đã phát hành thêm 265.551.289 cổ phiếu theo danh sách cổ đông chốt ngày 25 tháng 9 năm 2023.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Cổ phiếu

18.2.1 Số lượng cổ phiếu

	31.12.2023 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2022 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	1.746.956.148	1.235.522.904
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.746.956.148	1.235.522.904
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(6.090.000)	(6.090.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.740.866.148	1.229.432.904

18.2.2 Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu phổ thông Cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông tính theo mệnh giá Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.235.522.904	12.355.229
Phát hành cổ phiếu tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu	511.433.244	5.114.332
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.746.956.148	17.469.561

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

19 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2023 Triệu đồng	2022 Triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay	13.383.521	10.996.401
Thu nhập lãi tiền gửi	921.100	570.897
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	311.571	485.211
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	81.086	116.548
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.914	1.122
	<u>14.699.192</u>	<u>12.170.179</u>

20 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2023 Triệu đồng	2022 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	10.061.850	6.530.174
Trả lãi tiền vay	23.318	56.347
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	23.218	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	9.737	787
	<u>10.118.123</u>	<u>6.587.308</u>

21 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2023 Triệu đồng	2022 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	1.153.177	830.651
Dịch vụ môi giới bảo hiểm	93.508	131.529
Các dịch vụ khác	138.701	150.955
	<u>1.385.386</u>	<u>1.113.135</u>

22 CHI PHÍ TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2023 Triệu đồng	2022 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	770.613	514.851
Chi phí bưu chính viễn thông	102.593	81.263
Các chi phí khác	6.108	9.058
	<u>879.314</u>	<u>605.172</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

23 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2023 Triệu đồng	2022 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:		
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	7.576.054	3.063.386
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh	1.702.192	513.035
- Thu từ kinh doanh vàng	38.332	134.774
	<u>9.316.578</u>	<u>3.711.195</u>
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối:		
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(7.161.703)	(2.334.873)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh	(1.656.107)	(672.993)
- Chi về kinh doanh vàng	(12.848)	(97.225)
	<u>(8.830.658)</u>	<u>(3.105.091)</u>
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>485.920</u>	<u>606.104</u>

24 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2023 Triệu đồng	2022 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	145.486	165.112
Chi phí mua bán chứng khoán đầu tư	(2)	(53.537)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(24.202)	(24.025)
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	<u>121.282</u>	<u>87.550</u>

25 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2023 Triệu đồng	2022 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ nợ đã xử lý rủi ro	854.461	469.632
Thu nhập từ công cụ tài chính phái sinh khác	35.529	-
Thu nhập khác	37.924	59.040
	<u>927.914</u>	<u>528.672</u>
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí công cụ tài chính phái sinh khác	(50.633)	-
Chi phí thù lao ủy quyền xử lý nợ	(49.015)	(23.348)
Chi phí khác	(39.816)	(49.750)
	<u>(139.464)</u>	<u>(73.098)</u>
Lãi thuần từ hoạt động khác	<u>788.450</u>	<u>455.574</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

26 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2023 Triệu đồng	2022 Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản lệ phí	6.011	6.171
Chi phí nhân viên:		
- Lương và phụ cấp	1.400.929	1.855.837
- Các khoản chi đóng góp theo lương	153.926	141.293
- Chi phí khác cho nhân viên	147.271	153.152
Chi về tài sản:		
- Chi phí thuê văn phòng	295.318	286.693
- Chi phí khấu hao TSCĐ	193.825	139.781
- Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản	118.207	93.146
- Chi khác về tài sản	49.063	20.045
Chi phí tiếp tân, khánh tiết	197.136	147.529
Chi phí bảo hiểm tiền gửi	146.885	132.658
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	81.008	47.270
Chi phí dịch vụ bảo vệ	65.315	55.264
Chi phí điện nước	59.908	55.230
Khác	178.324	300.355
	<u>3.093.126</u>	<u>3.434.424</u>

27 CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	2023 Triệu đồng	2022 Triệu đồng
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 7.8)	72.801	139.921
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 7.8)	621.598	(30.402)
Khác	-	(5.929)
	<u>694.399</u>	<u>103.590</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

28 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Ngân hàng khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2023 Triệu đồng	2022 Triệu đồng
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.696.416	3.707.691
Thuế tính ở thuế suất 20%	539.283	741.538
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	9.532	22.715
Khác	1.309	(939)
Chi phí thuế TNDN	<u>550.124</u>	<u>763.314</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng:		
Thuế TNDN – hiện hành	550.125	774.317
Thuế TNDN – hoãn lại	(1)	(11.003)
Chi phí thuế TNDN	<u>550.124</u>	<u>763.314</u>

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.257.426	2.125.863
Tiền gửi tại NHNN	4.058.527	5.584.541
Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	43.026.893	26.046.802
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	7.000.000
	<u>49.342.846</u>	<u>40.757.206</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**
30 TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	2023 Triệu đồng	2022 Triệu đồng
Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	5.940	5.258
Thu nhập của cán bộ công nhân viên		
Tổng quỹ lương	1.400.929	1.855.837
Thưởng khác	21.000	46.752
Thu nhập khác	70.508	60.256
	<u>1.492.437</u>	<u>1.962.845</u>
 Tiền lương bình quân tháng (triệu đồng/người)	19,7	29,4
Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người)	<u>20,9</u>	<u>31,1</u>

31 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	1.1.2023 Triệu đồng	Phát sinh trong năm		31.12.2023 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Phải trả				
Thuế TNDN	136.537	550.125	(488.157)	198.505
Thuế giá trị gia tăng	17.512	113.981	(112.095)	19.398
Thuế thu nhập cá nhân	20.849	139.244	(149.308)	10.785
Thuế nhà thầu	-	9.589	(9.589)	-
Khác	-	3.943	(3.943)	-
	<u>174.898</u>	<u>816.882</u>	<u>(763.092)</u>	<u>228.688</u>
 Phải thu				
Thuế TNDN	<u>57</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>57</u>

32 TÀI SẢN, GTCG THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU
32.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31.12.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
Bất động sản	232.854.665	235.403.765
Giấy tờ có giá	25.728.334	13.526.769
Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và hàng hóa	6.090.875	13.298.096
Vàng bạc, đá quý	606.715	740.260
Tài sản khác	4.274.711	5.867.223
	<u>269.555.300</u>	<u>268.836.113</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

32 TÀI SẢN, GTCG THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU (tiếp theo)

32.2 GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Mệnh giá của các tài sản tài chính của Ngân hàng đưa đi thế chấp để được cấp hạn mức cho nghiệp vụ đi vay với các TCTD khác như sau:

	31.12.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
Giấy tờ có giá	450.000	1.650.000

33 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT

33.1 Các cam kết

Tổng số tiền của các cam kết còn hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng như sau:

	31.12.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
Cam kết giao dịch hối đoái	103.163.887	28.234.905
- Cam kết mua ngoại tệ	7.010.818	252.910
- Cam kết bán ngoại tệ	8.004.778	315.673
- Cam kết giao dịch hoán đổi	88.148.291	27.666.322
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.226.057	1.975.802
- Thư tín dụng trả ngay	545.796	395.981
- Thư tín dụng trả chậm	609.467	1.157.719
- Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay (UPAS LC)	167.040	527.423
- Trừ: Tiền ký quỹ	(96.246)	(105.321)
Bảo lãnh khác	2.819.202	3.884.758
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	1.151.256	1.636.143
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	417.236	517.351
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	135.337	136.657
- Cam kết bảo lãnh khác	1.325.662	1.804.758
- Trừ: Tiền ký quỹ	(210.289)	(210.151)
Cam kết khác	1.655.576	171.563
- Hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo	1.477.002	-
- Khác	178.574	171.563
	<u>108.864.722</u>	<u>34.267.028</u>

33.2 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31.12.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng (*)
Lãi cho vay chưa thu được	3.231.917	3.144.430
Phí phải thu chưa thu được	297.519	297.887
	<u>3.529.436</u>	<u>3.442.317</u>

(*) Số liệu so sánh đã được trình bày lại, không bao gồm các khoản nợ lãi theo dõi ngoại bảng liên quan đến thẻ tín dụng đã quá hạn nhiều năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**
33 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT (tiếp theo)
33.3 Nợ khó đòi đã xử lý

	31.12.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	5.907.535	6.262.097
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	6.740.153	6.542.074
	<u>12.647.688</u>	<u>12.804.171</u>

33.4 Tài sản và chứng từ khác

	31.12.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
Vàng bạc, đá quý giữ hộ	216.036	201.753
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	137.781	137.781
Tài sản khác giữ hộ	4.596	5.459
	<u>358.413</u>	<u>344.993</u>

33.5 Cam kết thuê hoạt động

Ngân hàng phải trả mức tối thiểu trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	31.12.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
Dưới 1 năm	238.847	205.459
Từ 1 đến 5 năm	442.399	406.509
Trên 5 năm	135.415	145.999
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>816.661</u>	<u>757.967</u>

33.6 Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập báo cáo nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng như sau:

	31.12.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
Phần mềm	67.158	101.933
Nhà cửa, vật kiến trúc	57.830	66.045
Khác	5.502	-
	<u>130.490</u>	<u>167.978</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

34 MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

	Tiền gửi tại các TCTD khác Triệu đồng	Cho vay khách hàng Triệu đồng	Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu đồng	Tiền gửi của khách hàng Triệu đồng	Công cụ tài chính phái sinh (*) Triệu đồng	Đầu tư chứng khoán Triệu đồng	Góp vốn, đầu tư dài hạn Triệu đồng	Phát hành giấy tờ có giá Triệu đồng	Các cam kết tín dụng Triệu đồng
31.12.2023									
Trong nước	23.149.492	140.448.924	16.363.869	153.979.070	57.102.083	7.151.638	300.000	2.000.000	4.351.794
Nước ngoài	19.877.401	-	-	2.674.982	49.642	-	-	-	-
	<u>43.026.893</u>	<u>140.448.924</u>	<u>16.363.869</u>	<u>156.654.052</u>	<u>57.151.725</u>	<u>7.151.638</u>	<u>300.000</u>	<u>2.000.000</u>	<u>4.351.794</u>
31.12.2022									
Trong nước	18.295.736	130.505.614	9.421.326	146.292.529	17.510.839	16.218.725	300.000	-	6.176.032
Nước ngoài	7.751.066	-	2.471.700	2.521.487	62.637	-	-	-	-
	<u>26.046.802</u>	<u>130.505.614</u>	<u>11.893.026</u>	<u>148.814.016</u>	<u>17.573.476</u>	<u>16.218.725</u>	<u>300.000</u>	<u>-</u>	<u>6.176.032</u>

(*) Tổng giá trị hợp đồng theo tỷ giá hiệu lực hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

35.1 Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan phát sinh trong năm bao gồm:

	2023 Triệu đồng	2022 Triệu đồng
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn (*)		
Chi phí		
- Trả lãi tiền gửi	-	13
- Trả lãi tiền vay	1.142	14.804
Thu nhập		
- Thu nhập lãi tiền gửi	866	1.205
- Thu phí dịch vụ thanh toán	-	795
Công ty con		
Trả lãi tiền gửi	16.035	9.100
Chi phí thù lao ủy quyền xử lý nợ	49.015	23.348
Thu phí dịch vụ thanh toán	2	1
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các bên liên quan đến các cá nhân này		
Chi phí		
- Trả lãi tiền gửi	6.231	4.417
- Chi phí dịch vụ thanh toán	135	56
Thu nhập		
- Thu nhập lãi cho vay	217	283
- Thu phí dịch vụ thanh toán	35	13
Lương, thưởng và thù lao (**)	60.848	116.763
- Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	21.381	21.834
- Hội đồng Quản trị	30.467	73.629
- Ban Kiểm soát	9.000	21.300

(*) Sumitomo Mitsui Banking Corporation không còn là Cổ đông lớn từ ngày 13 tháng 1 năm 2023.

(**) Chi tiết các khoản lương, thưởng cho Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Họ và tên	Chức vụ	2023 Triệu đồng	2022 Triệu đồng
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Quyền Tổng Giám đốc (từ ngày 3 tháng 10 năm 2023) Phó Tổng Giám đốc thường trực (từ ngày 2 tháng 8 năm 2023 đến ngày 2 tháng 10 năm 2023)	1.453	-
Ông Trần Tấn Lộc	Tổng Giám đốc (đến ngày 2 tháng 10 năm 2023)	4.872	6.075
Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc	3.849	3.733
Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ	kiêm Giám đốc Tài chính	3.400	3.163
Ông Nguyễn Hướng Minh	Phó Tổng Giám đốc	4.165	3.974
Bà Đinh Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 8 tháng 5 năm 2023)	2.257	3.600
Ông Lã Quang Trung	Kế toán Trưởng (tái bổ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2023)	1.385	1.289
		21.381	21.834

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

35.1 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

(**) Chi tiết các khoản thù lao cho Hội đồng Quản trị:

Họ và tên	Chức vụ	2023 Triệu đồng	2022 Triệu đồng
Bà Đỗ Hà Phương	Chủ tịch (từ ngày 28 tháng 6 năm 2023) Thành viên (đến ngày 28 tháng 6 năm 2023)	5.580	4.636
Ông Trần Tấn Lộc	Phó Chủ tịch (từ ngày 25 tháng 1 năm 2024) Thành viên (từ ngày 18 tháng 9 năm 2023 đến ngày 25 tháng 1 năm 2024)	995	-
Ông Nguyễn Cảnh Anh	Thành viên (từ ngày 18 tháng 9 năm 2023)	1.113	-
Bà Lương Thị Cẩm Tú	Thành viên (từ ngày 28 tháng 6 năm 2023) Chủ tịch (đến ngày 28 tháng 6 năm 2023)	5.830	12.934
Ông Trần Anh Thắng	Thành viên độc lập (từ ngày 14 tháng 2 năm 2023)	4.351	-
Ông Phạm Quang Dũng	Thành viên (từ ngày 14 tháng 2 năm 2023)	4.351	-
Bà Lê Thị Mai Loan	Thành viên (từ ngày 14 tháng 2 năm 2023)	4.351	-
Ông Nguyễn Hiếu	Thành viên (đến ngày 14 tháng 4 năm 2023)	1.415	4.636
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Thành viên (đến ngày 14 tháng 4 năm 2023)	1.415	4.636
Ông Đào Phong Trúc Đại	Thành viên (đến ngày 14 tháng 2 năm 2023)	533	3.397
Bà Lê Hồng Anh	Thành viên (đến ngày 14 tháng 2 năm 2023)	533	3.397
Ông Võ Quang Hiến	Thành viên (từ ngày 15 tháng 2 năm 2022 đến ngày 13 tháng 9 năm 2022)	-	2.040
Ông Yasuhiro Saitoh	Chủ tịch (đến ngày 15 tháng 2 năm 2022)	-	5.287
Ông Nguyễn Quang Thông	Phó chủ tịch (đến ngày 15 tháng 2 năm 2022)	-	3.858
Ông Lê Minh Quốc	Thành viên độc lập (đến ngày 15 tháng 2 năm 2022)	-	5.237
Ông Cao Xuân Ninh	Thành viên (đến ngày 15 tháng 2 năm 2022)	-	2.643
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên (đến ngày 15 tháng 2 năm 2022)	-	4.697
Ông Lê Văn Quyết	Thành viên (đến ngày 15 tháng 2 năm 2022)	-	1.005
Ông Đặng Anh Mai	Thành viên (đến ngày 15 tháng 2 năm 2022)	-	7.613
Ông Hoàng Tuấn Khải	Thành viên (đến ngày 15 tháng 2 năm 2022)	-	7.613
		30.467	73.629

Các khoản trên được trình bày trên cơ sở thực nhận đã khấu trừ thuế thu nhập cá nhân.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

35.2 Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn		
Tiền gửi của TCTD khác	-	211.704
Vay các TCTD khác	-	588.500
Công ty con		
Tiền gửi của khách hàng	324.884	199.445
Các khoản nợ khác	858	98.561
- <i>Lãi phải trả tiền gửi</i>	858	514
- <i>Phải trả công ty con (Thuyết minh 16.2)</i>	-	98.047
Góp vốn, đầu tư dài hạn	300.000	300.000
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các bên liên quan đến các cá nhân này		
Tiền gửi của khách hàng	65.590	21.777
Tài sản Có khác	1	22
- <i>Dự thu lãi cho vay</i>	1	22
Các khoản Nợ khác	1.649	226
- <i>Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm</i>	1.649	226
Cho vay khách hàng	1.519	4.959

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

36.1 Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường. Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị:

- chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý rủi ro:

- tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng.
- phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.
- xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản lý rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

Ban kiểm soát:

- chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.1 Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

Kiểm toán nội bộ:

- kiểm toán các quy trình hoạt động của Ngân hàng theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ.
- thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận. Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán khi đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

36.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với Ngân hàng. Trong đó, khách hàng (bao gồm cả TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có quan hệ với Ngân hàng trong việc nhận cấp tín dụng (bao gồm cả nhận cấp tín dụng thông qua ủy thác), nhận tiền gửi.

36.2.1 Các chính sách quản lý và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

36.2.2 Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa

Mức tối đa rủi ro tín dụng là giá trị ghi sổ trên báo cáo tình hình tài chính riêng cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết tín dụng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản tín dụng chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng:

	Mức độ rủi ro tín dụng tối đa	
	31.12.2023	31.12.2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Mức rủi ro tín dụng của các tài khoản thuộc báo cáo tình hình tài chính riêng:		
Tiền gửi tại các TCTD khác	43.026.893	26.046.802
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	120.182
Cho vay khách hàng	140.448.924	130.505.614
Chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 8.5)	4.375.000	1.975.000
Các tài sản tài chính khác (Thuyết minh 11.4)	1.649.282	1.850.002
	<u>189.500.099</u>	<u>160.497.600</u>
Mức rủi ro tín dụng của các khoản mục ngoại bảng:		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	3.029.491	4.094.909
Các cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.322.303	2.081.123
	<u>4.351.794</u>	<u>6.176.032</u>
	<u><u>193.851.893</u></u>	<u><u>166.673.632</u></u>

36.2.3 Tài sản thế chấp

Chi tiết tài sản thế chấp được trình bày tại Thuyết minh 32.1.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

36.2.4 Chất lượng tín dụng

Phân tích chất lượng tín dụng theo giá trị ghi sổ của các tài sản có rủi ro tín dụng tại ngày báo cáo như sau:

	Tại ngày 31.12.2023				
	Tiền gửi tại các TCTD khác Triệu đồng	Cho vay khách hàng Triệu đồng	Chứng khoán đầu tư Triệu đồng	Các tài sản tài chính khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	43.026.893	132.444.675	4.300.000	1.183.477	180.955.045
Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá	-	2.687.835	-	-	2.687.835
Bị giảm giá	-	5.316.414	75.000	465.805	5.857.219
	<u>43.026.893</u>	<u>140.448.924</u>	<u>4.375.000</u>	<u>1.649.282</u>	<u>189.500.099</u>
Trừ: dự phòng rủi ro					
Dự phòng cụ thể	-	(496.418)	(15.000)	-	(511.418)
Dự phòng chung	-	(1.039.356)	(563)	-	(1.039.919)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	(465.805)	(465.805)
	<u>-</u>	<u>(1.535.774)</u>	<u>(15.563)</u>	<u>(465.805)</u>	<u>(2.017.142)</u>
Giá trị thuần	<u>43.026.893</u>	<u>138.913.150</u>	<u>4.359.437</u>	<u>1.183.477</u>	<u>187.482.957</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

36.2.4 Chất lượng tín dụng (tiếp theo)

	Tại ngày 31.12.2022					
	Tiền gửi tại các TCTD khác Triệu đồng	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu đồng	Cho vay khách hàng Triệu đồng	Chứng khoán đầu tư Triệu đồng	Các tài sản tài chính khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	26.046.802	120.182	126.818.432	1.975.000	1.384.197	156.344.613
Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá	-	-	1.382.161	-	-	1.382.161
Bị giảm giá	-	-	2.305.021	-	465.805	2.770.826
	<u>26.046.802</u>	<u>120.182</u>	<u>130.505.614</u>	<u>1.975.000</u>	<u>1.850.002</u>	<u>160.497.600</u>
Trừ: dự phòng rủi ro						
Dự phòng cụ thể	-	-	(342.891)	-	-	(342.891)
Dự phòng chung	-	-	(966.555)	-	-	(966.555)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	(465.805)	(465.805)
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(1.309.446)</u>	<u>-</u>	<u>(465.805)</u>	<u>(1.775.251)</u>
Giá trị thuần	<u>26.046.802</u>	<u>120.182</u>	<u>129.196.168</u>	<u>1.975.000</u>	<u>1.384.197</u>	<u>158.722.349</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường gây ra tổn thất cho Ngân hàng. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá hàng hóa.

36.3.1 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá, giá vàng trên thị trường khi Ngân hàng có trạng thái ngoại tệ, trạng thái vàng. Ban Tổng Giám Đốc thiết lập hạn mức giao dịch cho từng loại tiền và tổng các loại tiền cho các trạng thái qua đêm và trong ngày và các trạng thái này được kiểm soát hàng ngày. Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ của Ngân hàng theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ.

	VND	USD	EUR	Vàng	Khác	Đơn vị: Triệu đồng Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	923.897	881.173	70.739	90.538	291.079	2.257.426
Tiền gửi tại NHNN	3.510.984	547.543	-	-	-	4.058.527
Tiền gửi tại các TCTD khác	14.525.891	16.222.717	41.677	-	12.236.608	43.026.893
Cho vay khách hàng (*)	126.568.061	13.805.479	71.098	1.484	2.802	140.448.924
Chứng khoán đầu tư (*)	7.151.638	-	-	-	-	7.151.638
Góp vốn, đầu tư dài hạn	300.000	-	-	-	-	300.000
TSCĐ	3.656.740	-	-	-	-	3.656.740
Tài sản Có khác (*)	2.904.602	37.834	233	5	(193)	2.942.481
Tổng tài sản	159.541.813	31.494.746	183.747	92.027	12.530.296	203.842.629
Nợ phải trả						
Các khoản nợ NHNN	19.870	-	-	-	-	19.870
Tiền gửi và vay các TCTD khác	12.247.132	4.116.669	34	-	34	16.363.869
Tiền gửi của khách hàng	148.659.508	7.161.079	152.506	-	680.959	156.654.052
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(30.349.780)	19.191.130	27.023	-	11.362.449	230.822
Phát hành giấy tờ có giá	2.000.000	-	-	-	-	2.000.000
Các khoản nợ khác	3.555.842	265.244	2.790	-	188.872	4.012.748
Vốn và các quỹ	22.391.341	-	-	-	-	22.391.341
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	158.523.913	30.734.122	182.353	-	12.232.314	201.672.702
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.017.900	760.624	1.394	92.027	297.982	2.169.927
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(672.051)	-	(15.950)	(305.959)	(993.960)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.017.900	88.573	1.394	76.077	(7.977)	1.175.967

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

36.3.1 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	Đơn vị: Triệu đồng					
	VND	USD	EUR	Vàng	Khác	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2022						
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	963.670	644.402	69.159	140.364	308.268	2.125.863
Tiền gửi tại NHNN	5.018.300	566.241	-	-	-	5.584.541
Tiền gửi tại các TCTD khác	13.675.298	11.724.313	94.838	-	552.353	26.046.802
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	10.935.765	(10.764.957)	-	-	(50.626)	120.182
Cho vay khách hàng (*)	120.274.541	10.128.215	86.159	13.752	2.947	130.505.614
Chứng khoán đầu tư (*)	16.218.725	-	-	-	-	16.218.725
Góp vốn, đầu tư dài hạn	300.000	-	-	-	-	300.000
TSCĐ	3.247.153	-	-	-	-	3.247.153
Tài sản Có khác (*)	3.019.559	59.421	546	50	7	3.079.583
Tổng tài sản	173.653.011	12.357.635	250.702	154.166	812.949	187.228.463
Nợ phải trả						
Các khoản nợ NHNN	24.261	-	-	-	-	24.261
Tiền gửi và vay các TCTD khác	6.631.445	5.261.516	32	-	33	11.893.026
Tiền gửi của khách hàng	141.071.165	6.888.784	234.262	-	619.805	148.814.016
Các khoản nợ khác	3.814.494	229.747	1.132	-	87.341	4.132.714
Vốn và các quỹ	20.445.049	-	-	-	-	20.445.049
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	171.986.414	12.380.047	235.426	-	707.179	185.309.066
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.666.597	(22.412)	15.276	154.166	105.770	1.919.397
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	58.863	(13.815)	-	(107.810)	(62.762)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.666.597	36.451	1.461	154.166	(2.040)	1.856.635

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

36.3.2 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất trên thị trường đối với giá trị của giấy tờ có giá, công cụ tài chính có lãi suất, sản phẩm phái sinh lãi suất trên sổ kinh doanh của Ngân hàng. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng. Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng. Tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo ngày sớm hơn giữa ngày điều chỉnh lãi suất gần nhất theo hợp đồng hoặc ngày đáo hạn.

	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Đơn vị: Triệu đồng Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2023									
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	2.257.426	-	-	-	-	-	-	2.257.426
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.058.527	-	-	-	-	-	4.058.527
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	43.026.893	-	-	-	-	-	43.026.893
Cho vay khách hàng (*)	5.565.915	-	32.112.768	63.907.740	30.211.929	8.122.918	447.796	79.858	140.448.924
Chứng khoán đầu tư (*)	75.000	212.868	-	451.729	1.000.000	2.500.000	800.000	2.112.041	7.151.638
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	300.000	-	-	-	-	-	-	300.000
TSCĐ	-	3.656.740	-	-	-	-	-	-	3.656.740
Tài sản Có khác (*)	465.805	2.476.676	-	-	-	-	-	-	2.942.481
Tổng tài sản	6.106.720	8.903.710	79.198.188	64.359.469	31.211.929	10.622.918	1.247.796	2.191.899	203.842.629
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	2.054	17.816	-	-	-	19.870
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	16.363.869	-	-	-	-	-	16.363.869
Tiền gửi của khách hàng	-	-	59.432.345	32.289.918	41.532.245	21.259.217	2.140.327	-	156.654.052
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	215.685	-	5.017	10.120	-	-	-	230.822
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	500.000	1.500.000	-	-	2.000.000
Các khoản nợ khác	-	4.012.748	-	-	-	-	-	-	4.012.748
Tổng nợ phải trả	-	4.228.433	75.796.214	32.296.989	42.060.181	22.759.217	2.140.327	-	179.281.361
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	6.106.720	4.675.277	3.401.974	32.062.480	(10.848.252)	(12.136.299)	(892.531)	2.191.899	24.561.268
Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	6.106.720	4.675.277	3.401.974	32.062.480	(10.848.252)	(12.136.299)	(892.531)	2.191.899	24.561.268

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

36.3.2 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Đơn vị: Triệu đồng							
	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2022								
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	2.125.863	-	-	-	-	-	2.125.863
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.584.541	-	-	-	-	5.584.541
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	25.846.802	200.000	-	-	-	26.046.802
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	120.182	-	-	-	-	-	120.182
Cho vay khách hàng (*) (**)	3.687.182	-	30.256.366	62.859.596	19.729.422	11.814.230	2.111.308	130.505.614
Chứng khoán đầu tư (*)	-	212.868	7.700.016	-	500.000	278.232	1.362.405	16.218.725
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	300.000	-	-	-	-	-	300.000
TSCĐ	-	3.247.153	-	-	-	-	-	3.247.153
Tài sản Có khác (*)	465.805	2.613.778	-	-	-	-	-	3.079.583
Tổng tài sản	4.152.987	8.619.844	69.387.725	63.059.596	20.229.422	12.092.462	3.473.713	187.228.463
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	6.446	17.815	-	-	24.261
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	9.656.726	2.236.300	-	-	-	11.893.026
Tiền gửi của khách hàng	-	-	47.334.707	31.288.602	41.538.435	25.118.361	3.533.851	148.814.016
Các khoản nợ khác	-	4.132.714	-	-	-	-	-	4.132.714
Tổng nợ phải trả	-	4.132.714	56.991.433	33.531.348	41.556.250	25.118.361	3.533.851	164.864.017
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	4.152.987	4.487.130	12.396.292	29.528.248	(21.326.828)	(13.025.899)	(60.138)	22.364.446
Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	4.152.987	4.487.130	12.396.292	29.528.248	(21.326.828)	(13.025.899)	(60.138)	22.364.446

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

(**) Số liệu đã được trình bày lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

36.3.3 Rủi ro giá

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

36.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích của việc quản lý rủi ro thanh khoản là nhằm đảm bảo sự sẵn có của các nguồn quỹ để đáp ứng những nghĩa vụ tài chính.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản thanh toán, các khoản tiền gửi tại NHNN, trái phiếu do Chính phủ phát hành hoặc được Chính phủ bảo lãnh thanh toán, các khoản tiền gửi và cho vay qua đêm các TCTD khác. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Bảng dưới đây phân tích các tài sản tài chính và khoản nợ tài chính vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập báo cáo tình hình tài chính đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023								
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	2.257.426	-	-	-	-	2.257.426
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.058.527	-	-	-	-	4.058.527
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	43.026.893	-	-	-	-	43.026.893
Cho vay khách hàng (*)	3.726.860	1.839.055	10.345.440	34.538.115	55.977.500	13.176.210	20.845.744	140.448.924
Chứng khoán đầu tư (*)	75.000	-	212.868	451.729	2.200.000	800.000	3.412.041	7.151.638
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	300.000	300.000
TSCĐ	-	-	30	317	9.873	624.580	3.021.940	3.656.740
Tài sản Có khác (*)	465.805	-	827.446	171.177	301.060	1.150.808	26.185	2.942.481
Tổng tài sản	4.267.665	1.839.055	60.728.630	35.161.338	58.488.433	15.751.598	27.605.910	203.842.629
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	2.054	17.816	-	-	19.870
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	16.363.869	-	-	-	-	16.363.869
Tiền gửi của khách hàng	-	-	59.432.345	32.289.918	62.791.462	2.140.327	-	156.654.052
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	287.396	(65.350)	8.776	-	-	230.822
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.000.000	-	-	2.000.000
Các khoản nợ khác	-	-	1.528.457	1.213.514	1.042.877	227.900	-	4.012.748
Tổng nợ phải trả	-	-	77.612.067	33.440.136	65.860.931	2.368.227	-	179.281.361
Mức chênh thanh khoản ròng	4.267.665	1.839.055	(16.883.437)	1.721.202	(7.372.498)	13.383.371	27.605.910	24.561.268

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Ngày 31 tháng 12 năm 2022								
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	2.125.863	-	-	-	-	2.125.863
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.584.541	-	-	-	-	5.584.541
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	25.846.802	200.000	-	-	-	26.046.802
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	52.981	32.938	34.263	-	-	120.182
Cho vay khách hàng (*) (**)	2.346.660	1.340.522	9.215.639	29.014.460	50.241.561	14.933.614	23.413.158	130.505.614
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	7.912.884	-	278.232	1.862.405	6.165.204	16.218.725
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	300.000	300.000
TSCĐ	-	-	4	184	6.475	193.062	3.047.428	3.247.153
Tài sản Có khác (*)	465.805	-	850.707	270.691	347.626	1.144.754	-	3.079.583
Tổng tài sản	2.812.465	1.340.522	51.589.421	29.518.273	50.908.157	18.133.835	32.925.790	187.228.463
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	6.446	17.815	-	-	24.261
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	9.656.726	2.236.300	-	-	-	11.893.026
Tiền gửi của khách hàng	-	-	47.334.707	31.288.602	66.656.796	3.533.851	60	148.814.016
Các khoản nợ khác	-	-	1.413.633	1.167.139	1.321.690	230.252	-	4.132.714
Tổng nợ phải trả	-	-	58.405.066	34.698.487	67.996.301	3.764.103	60	164.864.017
Mức chênh thanh khoản ròng	2.812.465	1.340.522	(6.815.645)	(5.180.214)	(17.088.144)	14.369.732	32.925.730	22.364.446

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

(**) Số liệu đã được trình bày lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các khu vực địa lý chính tại Việt Nam như sau:

	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Tài sản	34.236.338	19.086.952	161.447.321	(13.097.909)	201.672.702
Nợ phải trả	33.930.260	18.688.570	139.760.440	(13.097.909)	179.281.361
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Lợi nhuận trước thuế	306.078	398.382	1.991.956	-	2.696.416
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Tài sản	34.013.191	19.026.600	152.182.137	(19.912.862)	185.309.066
Nợ phải trả	33.407.678	18.660.626	132.708.575	(19.912.862)	164.864.017
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Lợi nhuận trước thuế	605.513	365.974	2.736.204	-	3.707.691

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

38 CÁC VỤ KHIẾU NẠI LỚN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có hai vụ khiếu nại lớn như sau:

- a. Vụ khiếu nại của một khách hàng về việc bị rút mất số tiền tiết kiệm tại Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của Ngân hàng. Vụ việc do Nguyên Phó Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (“Nguyên Phó Giám đốc”) chiếm đoạt 245.060 triệu đồng tiền gửi tiết kiệm của khách hàng.**

Vào ngày 23 tháng 11 năm 2018, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án sơ thẩm về việc Nguyên Phó Giám đốc chiếm đoạt tài sản của Ngân hàng. Tổng số tiền gốc và lãi đã bị rút từ các sổ tiết kiệm bởi Nguyên Phó Giám đốc trên là 245.060 triệu đồng. Theo đó số tiền Ngân hàng phải thanh toán cho khách hàng này bao gồm 245.060 triệu đồng tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 18 tháng 8 năm 2018. Cũng theo Bản án sơ thẩm, trách nhiệm dân sự của Nguyên Phó Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh phải bồi thường cho Ngân hàng sẽ được xem xét giải quyết khi bắt được Nguyên Phó Giám đốc này.

Ngân hàng đã thực hiện kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm nêu trên liên quan đến trách nhiệm dân sự giữa Ngân hàng và khách hàng này vào ngày 7 tháng 12 năm 2018. Đồng thời khách hàng đã thực hiện kháng cáo về việc chậm thanh toán lãi theo quyết định của bản án sơ thẩm nêu trên. Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án phúc thẩm vào ngày 19 tháng 4 năm 2019. Theo đó, Tòa án không chấp nhận nội dung kháng cáo của Ngân hàng về việc buộc khách hàng này phải chịu một phần trách nhiệm dân sự đối với khoản tiền bị rút mất nêu trên, và đồng thời quyết định chấp nhận phần nội dung đơn kháng cáo của khách hàng này, về việc yêu cầu Ngân hàng phải thanh toán số tiền lãi chưa thanh toán theo lãi suất áp dụng cho khách hàng bình thường, theo các thông báo lãi suất do Ngân hàng ban hành, và lãi phạt do chậm thanh toán tiền gửi, toàn bộ số tiền lãi này cho khách hàng là 115.409 triệu đồng.

Theo đó, Ngân hàng đã thanh toán toàn bộ nghĩa vụ tiền gốc, tiền lãi và lãi phạt cho khách hàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã ghi nhận khoản phải thu đối với Nguyên Phó giám đốc và trích lập dự phòng toàn bộ tương ứng cho các khoản tiền gốc, tiền lãi và lãi phạt mà Ngân hàng đã thanh toán cho khách hàng (Thuyết minh 11.1(ii)).

- b. Vụ khiếu nại của 6 khách hàng về việc bị rút mất số tiền gửi tiết kiệm tại Phòng Giao dịch Đô Lương - Chi nhánh Vinh của Ngân hàng. Vụ việc này có dấu hiệu về hành vi lừa đảo của một cựu nhân viên Phòng Giao dịch Đô Lương - Chi nhánh Vinh của Ngân hàng.**

Vào ngày 16 tháng 7 năm 2018, Tòa án Nhân dân Tỉnh Nghệ An đã ban hành Bản án sơ thẩm số 86/2018/HS-ST đối với vụ khiếu nại này. Theo đó, cựu nhân viên Phòng Giao dịch Đô Lương - Chi nhánh Vinh này phải hoàn trả lại Ngân hàng số tiền là 41.259 triệu đồng và Ngân hàng có nghĩa vụ tất toán khoản tiền gửi tiết kiệm với số tiền tương ứng cho sáu khách hàng trong vụ khiếu nại. Đồng thời, Ngân hàng được truy thu 6.950 triệu đồng từ hai trong sáu khách hàng trong vụ khiếu nại, 13.500 triệu đồng từ ba cá nhân khác có liên quan đến vụ khiếu nại và kê biên tài sản của cựu nhân viên Phòng Giao dịch Đô Lương - Chi nhánh Vinh, trong đó bao gồm một quyền sử dụng đất ở Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã ghi nhận khoản phải thu đối với cựu nhân viên này và đã trích lập dự phòng toàn bộ là 21.681 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2022: 21.681 triệu đồng) tương ứng cho các khoản tiền gốc, tiền lãi và lãi phạt mà Ngân hàng đã thanh toán cho 6 khách hàng trong vụ kiện này (Thuyết minh 11.1 (ii)).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

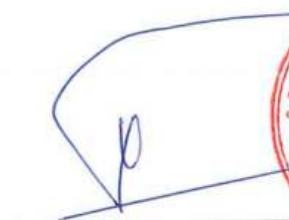
39 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

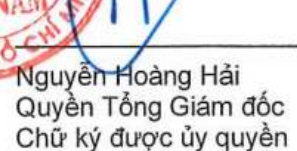
Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê chuẩn ngày 28 tháng 3 năm 2024.



Trương Hoàng Tín
Người lập



Lê Quang Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Hải
Quyền Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền